

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:618/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 21 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá
nước sạch nông thôn năm 2021 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 4826/QĐ-BNN-TCTL ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn và tài liệu hướng dẫn triển khai;

Căn cứ Công văn số 6937/BNN-TCTL ngày 06 tháng 9 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tiếp tục thực hiện và báo cáo kết quả Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch và vệ sinh nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 36/TTr-SNN ngày 09 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn năm 2021 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; nội dung cụ thể như sau:

1. Mục đích, ý nghĩa

- Xác định thực trạng về nước sạch nông thôn trên địa bàn toàn tỉnh;
- Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn là công cụ để các địa phương tăng cường công tác quản lý, góp phần theo dõi, đánh giá kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; đồng thời, Bộ chỉ số là cơ sở để đánh giá, xác định xã, huyện đạt tiêu chí về nông thôn mới (17.1) trên địa bàn tỉnh.

2. Nội dung bộ chỉ số

Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn được điều tra, xác lập theo Quyết định 4826/QĐ-BNN-TCTL ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thông tin cơ sở hiện trạng của 197 xã đến thời điểm thu thập thông tin (đến tháng 12 năm 2021) có tổng số: 344.881 hộ với 1.278.742 người.

Kết quả thu thập, tổng hợp 05 chỉ số ban hành kèm theo Quyết định số

4826/QĐ-BNN-TCTL ngày 07 tháng 12 năm 2018, cụ thể như sau:

a) *Chỉ số 1*: Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98,27 % (338.924 hộ/344.881 hộ), trong đó:

- Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung: 36,57 % (126.130 hộ/344.881 hộ);

- Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước nhỏ lẻ: 61,70 % (212.794 hộ/344.881 hộ).

b) *Chỉ số 2*: Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN 02:2009/BYT: Không điều tra.

c) *Chỉ số 3*: Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh đạt: 89,93 % (19.418 hộ/21.592 hộ).

d) *Chỉ số 4*: Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02:2009/BYT: Không điều tra.

đ) *Chỉ số 5*: Tỷ lệ các công trình cấp nước tập trung hoạt động hiệu quả, bền vững, trong đó:

- Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung hoạt động bền vững đạt: 22,86 % (32 công trình/140 công trình);

- Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung hoạt động tương đối bền vững đạt: 7,86 % (11 công trình/140 công trình);

- Số công trình cấp nước tập trung hoạt động kém bền vững đạt: 41,43 % (58 công trình/140 công trình);

- Số công trình cấp nước tập trung không hoạt động đạt: 27,85 % (39 công trình/140 công trình).

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Hải

Phụ lục:
BẢNG CHI TIẾT CHỈ SỐ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 618/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên huyện	Chỉ số 1			Chỉ số 3	Chỉ số 5			
		Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước nhỏ, lẻ	Tổng	Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh	Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung hoạt động bền vững	Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung hoạt động tương đối bền vững	Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung hoạt động kém bền vững	Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung không hoạt động
1	Huyện Cẩm Khê	35.36%	62.64%	98.00%	91.44%	75.00%	0%	0%	25.00%
2	Huyện Tân Sơn	13.74%	83.60%	97.34%	84.27%	8.89%	8.89%	53.33%	28.89%
3	Huyện Hạ Hòa	5.42%	92.24%	97.66%	80.44%	66.67%	0.00%	11.11%	22.22%
4	Huyện Lâm Thao	89.91%	10.09%	100.00%	75.41%	57.14%	28.57%	14.29%	0%
5	Huyện Phù Ninh	46.99%	51.89%	98.88%	84.65%	100.00%	0%	0%	0%
6	Huyện Thanh Thủy	89.76%	9.16%	98.92%	78.14%	60.00%	0%	0%	40.00%
7	Huyện Đoan Hùng	2.70%	94.50%	97.20%	94.66%	0.00%	40.00%	0%	60.00%
8	Huyện Tam Nông	62.30%	37.68%	99.98%	91.54%	100.00%	0%	0%	0%
9	Thị xã Phú Thọ	55.44%	41.49%	96.93%	66.49%	100.00%	0%	0%	0%
10	Huyện Thanh Sơn	3.36%	92.63%	95.98%	96.23%	20.00%	4.00%	36.00%	40.00%
11	Huyện Yên Lập	5.07%	92.20%	97.27%	93.55%	3.03%	3.03%	69.70%	24.24%
12	Thành phố Việt Trì	65.51%	34.34%	99.86%	99.47%	100.00%	0%	0%	0%
13	Huyện Thanh Ba	21.03%	78.44%	99.47%	98.92%	66.67%	33.33%	0%	0%
Tổng		36.57%	61.70%	8.27%	89.93%	22.86%	7.86%	41.43%	27.85%

